BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
4.	Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	7 - 10
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	11
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	12 - 13
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	14 – 35
8.	Phụ lục 01	36
9.	Phụ lục 02	37

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Khái quát về Công ty

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước Công ty TNHH một thành viên Cảng Cần Thơ theo Quyết định số 652/QĐ-HHVN ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801319907, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 10 năm 2013 và đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 20 tháng 4 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Số 02 khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ
- Điện thoại : 07106.516.483
- Fax : 07103.917.395

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty cổ phần Cảng Cần Thơ – Trung tâm Logistics Cần Thơ	Số 02 khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ
Chi nhánh Công ty cổ phần Cảng Cần Thơ – Cảng Cái Cui	Số 02 khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ
Chi nhánh Công ty cổ phần Cảng Cần Thơ – Cảng Hoàng Diệu	Số 27 Lê Hồng Phong, phường Trà An, quận Bình Thuỷ, TP.Cần Thơ
Công ty cổ phần Cảng Cần Thơ – Cửa hàng xăng dầu Cảng Cần Thơ	Số 27 Lê Hồng Phong, phường Trà An, quận Bình Thuỷ, TP.Cần Thơ

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- ✓ Bốc xếp hàng hoá đường bộ; Bốc xếp hàng hoá cảng biển;
- ✓ Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho ngoại quan; Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho đông lạnh (kho ngoại quan); Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho khác;
- ✓ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển và viễn dương; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thuỷ nội địa;
- ✓ Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Khai thuê hải quan;
- ✓ Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- ✓ Tổ chức nạo vét lòng sông, lòng hồ theo hợp đồng;
- ✓ Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- ✓ Khách sạn; biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- ✓ Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ✓ Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- ✓ Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước; Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- ✓ Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc,hội họp, đám cưới,...);
- ✓ Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- ✓ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- ✓ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;

- ✓ Vận tải hàng hoá đường bộ bằng xe tải, xe container;
- ✓ Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa;
- ✓ Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương;
- ✓ Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Văn Hạnh	Chủ tịch	Ngày 25 tháng 3 năm 2015
Ông Lâm Tiến Dũng	Phó Chủ tịch	Ngày 25 tháng 3 năm 2015
Ông Phan Thành Tiến	Thành viên	Ngày 25 tháng 3 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Bá	Thành viên	Ngày 25 tháng 3 năm 2015
Ông Phan Công Đức	Thành viên	Ngày 25 tháng 3 năm 2015
Ông Nguyễn Quang Dũng	Thành viên	Ngày 25 tháng 3 năm 2015
Ông Nguyễn Trường Sơn	Thành viên	Ngày 25 tháng 3 năm 2015

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Hồng Hải	Trưởng ban	Ngày 25 tháng 3 năm 2015
Ông Trịnh Thanh Tùng	Thành viên	Ngày 25 tháng 3 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Hiền	Thành viên	Ngày 25 tháng 3 năm 2015

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Phan Thành Tiến	Tổng Giám đốc	Ngày 25 tháng 3 năm 2015
Ông Phan Công Đức	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 08 tháng 5 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Bá	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 08 tháng 5 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Dục	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 08 tháng 5 năm 2015

Đại diện theo pháp luật
Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phan Thành Tiến- Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2015).

Kiểm toán viên
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp;

- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ Chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 1801319907 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ
Q. CÁI RĂNG - TP. CẦN THƠ

Phan Thành Tiến
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 3 năm 2017

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 049CT/2017/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08 tháng 02 năm 2017, từ trang 07 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Trong năm, Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ phải thu quá hạn và khó có khả năng thu hồi. Các tài liệu tại Công ty cho thấy, nếu trích lập dự phòng phải thu khó đòi thì khoản mục "Các khoản phải thu ngắn hạn" trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp sẽ giảm đi là 1.116.016.252 VND. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, khoản mục "Chi phí quản lý doanh nghiệp" sẽ tăng thêm là 1.116.016.252 VND và lợi nhuận kế toán sau thuế sẽ giảm đi một khoản tương ứng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Cảng Cần Thơ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Các vấn đề nhấn mạnh

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi muốn lưu ý người đọc vấn đề sau:

Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam chưa quyết toán vốn với Công ty nên khoản lỗ thuộc giai đoạn doanh nghiệp Nhà nước vẫn còn được chuyển sang giai đoạn Công ty cổ phần với số lỗ là 10.785.895.137 VND, Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ thực hiện chuyển lỗ đối với khoản lỗ của giai đoạn trước cổ phần hoá nên không tính chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm 2015 đối với khoản lợi nhuận phát sinh trong giai đoạn Công ty cổ phần. Trong năm 2016, Công ty đã phân phối khoản lợi nhuận này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được công ty kiểm toán khác kiểm toán. Kiểm toán viên của công ty kiểm toán này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán có dạng ý kiến ngoại trừ về Báo cáo tài chính đó tại ngày 04 tháng 3 năm 2016. Ngoại trừ liên quan về việc đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam chưa quyết toán vốn với Công ty nên khoản lỗ thuộc giai đoạn doanh nghiệp Nhà nước vẫn còn được chuyển sang giai đoạn Công ty cổ phần với số tiền lỗ là 10.785.895.137 đồng, Công ty cổ phần Cảng Cần Thơ thực hiện chuyển lỗ đối với khoản lỗ của giai đoạn trước cổ phần hoá nên không tính chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm 2015 đối với khoản lợi nhuận phát sinh trong giai đoạn Công ty cổ phần.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Cần Thơ

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C TẠI CẦN THƠ

Nguyễn Hữu Danh - Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1242-2013-008-1

Nguyễn Ngọc Quyên - Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2616-2013-008-1

TP. Cần Thơ, ngày 08 tháng 03 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**52.497.743.108**	**69.710.939.224**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**26.234.636.343**	**36.179.686.455**
1. Tiền	111		6.934.636.343	9.879.686.455
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.300.000.000	26.300.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**24.786.006.841**	**31.613.239.473**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	19.671.897.693	26.910.792.945
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.201.826.002	111.900.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	4.258.720.213	4.936.983.595
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(346.437.067)	(346.437.067)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**630.494.383**	**542.964.707**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	630.494.383	542.964.707
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**846.605.541**	**1.375.048.589**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	798.744.899	1.174.646.779
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		47.860.642	174.476.157
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	25.925.653
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**328.918.045.984**	**345.053.394.259**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**135.485.000**	**30.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	135.485.000	30.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**251.569.483.249**	**268.245.744.610**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	245.960.889.888	262.435.863.441
- *Nguyên giá*	*222*		*389.015.798.956*	*387.933.609.461*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(143.054.909.068)*	*(125.497.746.020)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- *Nguyên giá*	*225*		-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5.608.593.361	5.809.881.169
- *Nguyên giá*	*228*		*8.055.335.602*	*8.055.335.602*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(2.446.742.241)*	*(2.245.454.433)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**70.074.223.543**	**68.124.198.408**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	70.074.223.543	68.124.198.408
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**4.497.251.573**	**4.497.251.573**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2a	4.497.251.573	4.497.251.573
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.641.602.619**	**4.156.199.668**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	2.641.602.619	4.156.199.668
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**381.415.789.092**	**414.764.333.483**

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		**119.728.644.949**	**139.673.176.653**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**13.273.465.633**	**34.705.883.515**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	1.344.195.061	1.342.620.384
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	45.255.429	91.883.419
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	810.512.205	1.786.408.659
4. Phải trả người lao động	314	V.15	1.064.034.112	4.304.341.629
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	387.995.791	20.880.318.218
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	1.142.532.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	6.514.716.166	5.157.779.206
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	2.721.136.082	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	385.620.787	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**106.455.179.316**	**104.967.293.138**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	48.092.365.647	41.051.639.264
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	58.362.813.669	63.915.653.874
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**261.687.144.143**	**275.091.156.830**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**261.687.144.143**	**275.091.156.830**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20a	284.800.000.000	284.800.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*284.800.000.000*	*284.800.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20a	646.231.180	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.20a	(23.759.087.037)	(9.708.843.170)
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*(10.785.895.137)*	*(9.708.843.170)*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*(12.973.191.900)*	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**381.415.789.092**	**414.764.333.483**

TP. Cần Thơ, ngày 08 tháng 02 năm 2017

Thái Thị Mỹ Linh	**Lâm Trúc Sơn**	**Phan Thành Tiến**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	89.690.563.729	97.596.020.408
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		89.690.563.729	97.596.020.408
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	74.904.979.450	69.771.764.963
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.785.584.279	27.824.255.445
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.811.472.238	2.329.278.330
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.994.226.250	4.269.772.762
Trong đó: chi phí lãi vay	23		5.994.226.250	4.269.772.762
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	2.588.183.691	3.100.055.013
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	22.199.416.231	21.984.277.047
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(13.184.769.655)	799.428.953
11. Thu nhập khác	31	VI.7	291.346.232	280.075.677
12. Chi phí khác	32	VI.8	79.768.477	2.452.663
13. Lợi nhuận khác	40		211.577.755	277.623.014
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(12.973.191.900)	1.077.051.967
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.14	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(12.973.191.900)	1.077.051.967
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.9	(455,52)	22,69
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	V.9	(455,52)	22,69

TP. Cần Thơ, ngày 08 tháng 02 năm 2017

Thái Thị Mỹ Linh	Lâm Trúc Sơn	Phan Thành Tiến
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***(12.973.191.900)***	***1.077.051.967***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9, V.10	18.262.093.139	15.480.076.508
- Các khoản dự phòng	03	V.6	-	346.437.067
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.3	(13.627.493)	(53.958.352)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(1.826.069.810)	(1.642.532.000)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	5.994.226.250	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***9.443.430.186***	***15.207.075.190***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.919.379.078	1.145.288.208
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(87.529.675)	221.769.869
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(17.479.900.579)	(62.017.430.125)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.956.224.354	(2.901.527.946)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.012.774.039)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	2.070.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(45.200.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(5.306.370.675)***	***(46.274.824.804)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9,V.11	(4.365.953.135)	(2.260.719.018)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		764.370.796	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.780.979.532	1.642.532.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(1.820.602.807)***	***(618.187.018)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	63.141.677.596
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.18b	(2.831.704.123)	(110.568.041)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(2.831.704.123)***	***63.031.109.555***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(9.958.677.605)**	**16.138.097.733**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**36.179.686.455**	**19.987.630.370**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	VI.3	13.627.493	53.958.352
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**26.234.636.343**	**36.179.686.455**

TP. Cần Thơ, ngày 08 tháng 02 năm 2017

Thái Thị Mỹ Linh	**Lâm Trúc Sơn**	**Phan Thành Tiến**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:
- Bốc xếp hàng hoá đường bộ; Bốc xếp hàng hoá cảng biển;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho ngoại quan; Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho đông lạnh (kho ngoại quan); Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho khác;
- Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Khai thuê hải quan;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Tổ chức nạo vét lòng sông, lòng hồ theo hợp đồng;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hàng hoá đường bộ bằng xe tải, xe container;
- Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa;
- Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam chưa quyết toán vốn với Công ty nên khoản lỗ thuộc giai đoạn doanh nghiệp Nhà nước vẫn còn được chuyển sang giai đoạn Công ty cổ phần với số lỗ là: 10.785.895.137 VND.

6. Cấu trúc Công ty

Công ty liên doanh, liên kết

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn có trụ sở chính tại Hương lộ 81, ấp Cồn Ông, xã Dân Thành, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh hình thức phân chia lợi nhuận trước thuế. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên doanh này là: Cung cấp các dịch vụ kinh doanh bốc xếp, vận chuyển hàng hoá, cho thuê bến bãi. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 50%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ – Trung tâm Logistics Cần Thơ	Số 02 khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ – Cảng Cái Cui	Số 02 khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ – Cảng Hoàng Diệu	Số 27 Lê Hồng Phong, phường Trà An, quận Bình Thuỷ, TP.Cần Thơ

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 161 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 199 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Năm tài chính đầu tiên từ sau giai đoạn cổ phần hoá: bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 năm 2015 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc.đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách

hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Ghi nhận ban đầu
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh
Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được trích lập khi công ty liên doanh bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh. Nếu công ty liên doanh là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 46
Máy móc và thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 18
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05
Tài sản cố định khác	05 - 14

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.
- Nhận chuyển nhượng hợp pháp: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà Công ty đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm có thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ

trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Lợi nhuận được chia

Lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	397.611.248	183.178.674
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.537.025.095	9.696.507.781
Các khoản tương đương tiền	19.300.000.000	26.300.000.000
- *Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng*	*19.300.000.000*	*26.300.000.000*
Cộng	**26.234.636.343**	**36.179.686.455**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính Công ty chỉ có đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Cảng Cần Thơ – Thanh Tuấn như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	*4.497.251.573*	-	*4.497.251.573*	-
Công ty TNHH Cảng Cần Thơ – Thanh Tuấn (i)	4.497.251.573	-	4.497.251.573	-
Cộng	**4.497.251.573**		**4.497.251.573**	

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2100420844 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 8 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 04 tháng 6 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Cảng Cần Thơ – Thanh Tuấn 10.000.000.000 VND, tương đương 50% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 4.497.251.573 VND, tương đương 22,49% vốn điều lệ (số đầu năm là 4.497.251.573 VND, tương đương 22,49% vốn điều lệ). Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty TNHH Cảng Cần Thơ – Thanh Tuấn là 5.502.748.427 VND tương đương 27,51% vốn điều lệ.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh, liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Giao dịch với công ty liên doanh, liên kết

Công ty chỉ phát sinh giao dịch với Công ty TNHH Cảng Cần Thơ – Thanh Tuấn là công ty liên doanh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền bán hàng	237.935.269	-
Lợi tức nhận được	1.713.798.000	1.642.532.000

Cam kết góp vốn

Theo các điều khoản trong Hợp đồng hợp tác kinh doanh ký với Công ty TNHH xây dựng và khảo sát công trình Thanh Tuấn về việc thành lập Công ty TNHH Cảng Cần Thơ – Thanh Tuấn để thực hiện kinh doanh các các lĩnh vực dịch vụ, Công ty cam kết sẽ góp 50% trong tổng vốn điều lệ của công ty này với số tiền là 10.000.000.000 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty chưa thực hiện việc góp vốn đủ theo cam kết.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	***237.935.269***
Công ty TNHH Cảng Cần Thơ – Thanh Tuấn	-	237.935.269
Phải thu các khách hàng khác	***19.671.897.693***	***26.672.857.676***
Công ty TNHH xây dựng và khảo sát công trình Thanh Tuấn	1.041.307.876	142.500.000
Các khách hàng khác	18.630.589.817	26.530.357.676
Cộng	**19.671.897.693**	**26.910.792.945**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Trả trước cho các người bán khác	***1.201.826.002***	***111.900.000***
Công ty TNHH MTV tư vấn xây dựng Miền Nam	278.000.000	-
Công ty TNHH xây dựng Quân Đô	625.500.000	-
Các nhà cung cấp khác	298.326.002	111.900.000
Cộng	**1.201.826.002**	**111.900.000**

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***4.258.720.213***	-	***4.936.983.595***	-
Tạm ứng	2.903.150.243	-	3.655.010.147	-
Chi phí cổ phần hoá	575.454.545	-	575.454.545	-
Phải thu chi phí cổ phần hoá của nhân viên đã nghỉ việc	205.695.950	-	205.695.950	-
Phải thu tiền cho nhân viên mua cổ phần	204.000.000	-	204.000.000	-
Lãi dự thu các khoản tiền gửi	45.090.278	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	325.329.197	-	296.822.953	-
Cộng	**4.258.720.213**	-	**4.936.983.595**	-

5b. *Phải thu dài hạn khác*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***135.485.000***		***30.000.000***	-
Các khoản ký cược, ký quỹ	30.000.000	-	30.000.000	-
Các khoản phải thu dài hạn khác	105.485.000	-	-	-
Cộng	**135.485.000**	-	***30.000.000***	-

6. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các bên liên quan	-	-	-	-	-	-
Các tổ chức và cá nhân khác		***346.437.067***	-		***346.437.067***	-
Công ty cổ phần chế biến lâm sản xuất khẩu Hưng Phú		178.549.894	-		178.549.894	-
Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	*Trên 03 năm*	*178.549.894*	-	*Trên 03 năm*	*178.549.894*	-
Công ty TNHH nguyên liệu giấy Cần Thơ		148.379.646	-		148.379.646	-
Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	*Trên 03 năm*	*148.379.646*	-	*Trên 03 năm*	*148.379.646*	-
Công ty TNHH thương mại dịch vụ hàng hải Song Cầu		19.507.527	-		19.507.527	-
Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	*Trên 03 năm*	*19.507.527*		*Trên 03 năm*	*19.507.527*	-
Cộng		**346.437.067**	-		**346.437.067**	-

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	346.437.067	-
Trích lập dự phòng bổ sung	-	346.437.067
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối năm	**346.437.067**	**346.437.067**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	27.428.374	-	12.204.864	-
Công cụ, dụng cụ	348.260.788	-	303.525.154	-
Hàng hóa	254.805.221	-	227.234.689	-
Cộng	**630.494.383**	-	**542.964.707**	-

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	421.364.223	344.358.434
Chi phí sửa chữa	341.350.862	429.771.819
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	36.029.814	400.516.526
Cộng	**798.744.899**	**1.174.646.779**

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	1.385.336.390	2.815.347.573
Chi phí sửa chữa	1.195.849.351	1.126.963.054
Các chi phí trả trước dài hạn khác	60.416.878	213.889.041
Cộng	**2.641.602.619**	**4.156.199.668**

9. Tài sản cố định hữu hình

Xem phụ lục 01 đính kèm.

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 106.198.931.502 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương.

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	7.803.335.602	252.000.000	8.055.335.602
Số cuối năm	**7.803.335.602**	**252.000.000**	**8.055.335.602**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	2.220.254.433	25.200.000	2.245.454.433
Khấu hao trong năm	150.887.808	50.400.000	201.287.808
Số cuối năm	**2.371.142.241**	**75.600.000**	**2.446.742.241**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	5.583.081.169	226.800.000	5.809.881.169
Số cuối năm	**5.432.193.361**	**176.400.000**	**5.608.593.361**
Trong đó:			
Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	-	683.363.636	(683.363.636)	-
Xây dựng cơ bản dở dang	68.124.198.408	2.279.984.044	(329.958.909)	70.074.223.543
Công trình xây dựng bãi 5A, 6, 10 Cảng Cái Cui	*42.464.291*	*1.763.661.499*	-	*1.806.125.790*
Công trình xây dựng Cảng Cái Cui giai đoạn 1	*68.081.734.117*	-	-	*68.081.734.117*
Công trình khác	-	*516.322.545*	*(329.958.909)*	*186.363.636*
Cộng	**68.124.198.408**	**2.963.347.680**	**(1.013.322.545)**	**70.074.223.543**

Công ty đã thế chấp, cầm cố công trình xây dựng dở dang với giá trị theo sổ sách tại ngày kết thúc năm tài chính là 70.074.223.543 VND (số đầu năm là 68.124.198.408 VND) để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	***1.344.195.061***	***1.342.620.384***
Công ty TNHH xây dựng thuỷ lợi Cửu Long	157.469.004	-
Doanh nghiệp tư nhân Tín Đạt	226.221.974	151.110.117
Các nhà cung cấp khác	960.504.083	1.191.510.267
Cộng	**1.344.195.061**	**1.342.620.384**

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	-	-
Trả trước của các khách hàng khác	***45.255.429***	***91.883.419***
Công ty TNHH xử lý nước Đức Hiếu	20.000.000	20.000.000
Công ty cổ phần Lilama 69-1	20.890.000	20.890.000
Các khách hàng khác	4.365.429	50.993.419
Cộng	**45.255.429**	**91.883.419**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.022.518.417	25.925.653	3.203.496.097	(3.491.198.391)	708.890.470	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	964.035	-	22.546.359	(22.546.359)	964.035	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	100.657.700	-	6.251.870.091	(6.251.870.091)	100.657.700	-
Các loại thuế khác	662.268.507	-	5.000.000	(667.268.507)	-	-
Cộng	**1.786.408.659**	**25.925.653**	**9.482.912.547**	**(10.432.883.348)**	**810.512.205**	**-**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Dịch vụ quốc tế	0%
- Mặt hàng nước	5%
- Hàng hoá và dịch vụ khác	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (năm trước thuế suất là 22%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(12.973.191.900)	1.077.051.967
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	(12.973.191.900)	1.077.051.967
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗ các năm trước được chuyển	-	(1.077.051.967)
Thu nhập tính thuế	(12.973.191.900)	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất, thuế nhà đất

Tiền thuê đất và thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	1.064.034.112	4.304.341.629
Cộng	**1.064.034.112**	**4.304.341.629**

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	*387.995.791*	*20.880.318.218*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	382.570.791	1.758.309.546
Chi phí lãi vay	-	18.960.274.172
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	5.425.000	161.734.500
Cộng	**387.995.791**	**20.880.318.218**

17. Phải trả khác

17a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***3.450.316.184***	***2.575.822.849***
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam – các khoản chi phí liên quan đến các dự án	3.450.316.184	2.575.822.849
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***3.064.399.982***	***2.581.956.357***
Giữ hộ tiền mua cổ phần của nhân viên	1.308.165.950	1.308.165.950
Kinh phí công đoàn	50.153.753	77.376.423
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.091.000.000	290.980.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	615.080.279	905.433.984
Cộng	**6.514.716.166**	**5.157.779.206**

17b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên	-	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Uỷ Ban nhân dân TP.Cần Thơ – Vốn ngân sách Nhà nước đầu tư dự án Cái Cui	20.023.518.102	32.023.518.102
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương – Lãi vay phải trả	26.823.210.895	7.881.484.512
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.245.636.650	1.146.636.650
Cộng	**48.092.365.647**	**41.051.639.264**

18. Vay

18a. Vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức khác	***2.721.136.082***	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.18b)	2.721.136.082	-
Cộng	**2.721.136.082**	-

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

Số đầu năm	-
Số tiền vay phát sinh	-
Kết chuyển từ vay dài hạn	2.721.136.082
Số cuối năm	**2.721.136.082**

18b. Vay dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn phải trả các bên liên quan	-	-
Vay dài hạn phải trả tổ chức khác	***58.362.813.669***	***63.915.653.874***
Vay dài hạn ngân hàng	58.141.677.596	63.141.677.596
Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương (i)	*58.141.677.596*	*63.141.677.596*
Vay dài hạn tổ chức khác	221.136.073	773.976.278
Vay Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn (ii)	*221.136.073*	*773.976.278*
Cộng	**58.362.813.669**	**63.915.653.874**

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương căn cứ Thoả thuận chuyển giao quyền và nghĩa vụ nợ giữa Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cảng Cần Thơ (đến nay được cổ phần hoá thành Công ty cổ phần Cảng Cần Thơ) để tiếp tục hoạt động dự án Cảng Cần Thơ. Nợ gốc và lãi vay được trả định kỳ theo lịch trả nợ thoả thuận lúc đầu. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tất cả các tài sản của dự án Cảng Cần Thơ (xem thuyết minh số V.9 và V.11).

(ii) Vay Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn từ nguồn nợ vay của Ngân hàng Thế Giới liên quan đến dự án nâng cấp 2 tuyến đường thuỷ nội địa và Cảng Cần Thơ. Nợ gốc và lãi vay được trả định kỳ theo Thông báo của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	2.721.136.082	2.831.704.123
Trên 1 năm đến 5 năm	22.221.136.073	22.221.136.073
Trên 5 năm	36.141.677.596	38.862.813.678
Cộng	**61.083.949.751**	**63.915.653.874**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển sang vay ngắn hạn	Số cuối năm
Vay dài hạn ngân hàng	63.141.677.596	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)	58.141.677.596
Vay dài hạn tổ chức khác	773.976.278	-	(331.704.123)	(221.136.082)	221.136.073
Cộng	**63.915.653.874**	**-**	**(2.831.704.123)**	**(2.721.136.082)**	**58.362.813.669**

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Nhận từ Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	-	258.492.472	12.000.000	(57.200.000)	213.292.472
Quỹ phúc lợi	-	172.328.315	-	-	172.328.315
Cộng	**-**	**430.820.787**	**12.000.000**	**(57.200.000)**	**385.620.787**

20. Vốn chủ sở hữu

20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	282.085.000.000	282.085.000.000
Các cổ đông khác	2.715.000.000	2.715.000.000
Cộng	**284.800.000.000**	**284.800.000.000**

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:
Đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 các cổ đông đã góp đủ vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 284.800.000.000 VND.

20c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.480.000	28.480.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*28.480.000*	*28.480.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*28.480.000*	*28.480.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

20d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2016 số 01 ngày 22 tháng 4 năm 2016 như sau:

		VND
• Trích quỹ đầu tư phát triển	:	646.231.180
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	:	430.820.787

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

21a. Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 50.449,07 USD (số đầu năm là 50.449,07 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	9.554.388.845	8.638.875.811
Doanh thu cung cấp dịch vụ	80.136.174.884	88.957.144.597
Cộng	**89.690.563.729**	**97.596.020.408**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty liên doanh, liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2c, Công ty không có phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên doanh, liên kết.

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	8.768.184.892	8.190.263.069
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	66.136.794.558	61.581.501.894
Cộng	**74.904.979.450**	**69.771.764.963**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	112.271.810	-
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	971.774.935	632.787.978
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	13.627.493	53.958.352
Lợi nhuận được chia từ đầu tư	1.713.798.000	1.642.532.000
Cộng	**2.811.472.238**	**2.329.278.330**

4. Chi phí tài chính

Là chi phí lãi vay.

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	1.370.961.832	1.406.454.258
Chi phí vật liệu, bao bì	3.400.000	1.181.818
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	12.258.861	69.150.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	202.107.804	163.308.180
Chi phí dịch vụ mua ngoài	180.362.362	6.065.230
Các chi phí khác	819.092.832	1.453.895.527
Cộng	**2.588.183.691**	**3.100.055.013**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	11.217.089.744	11.679.016.130
Chi phí vật liệu quản lý	679.966.257	876.039.900
Chi phí đồ dùng văn phòng	121.284.052	83.168.168
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.606.812.468	2.869.263.661
Thuế, phí và lệ phí	204.420.254	174.615.705
Chi phí dự phòng	-	346.437.067
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.428.078.112	1.679.567.123
Các chi phí khác	4.941.765.344	4.276.169.293
Cộng	**22.199.416.231**	**21.984.277.047**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền bốc xếp	207.005.329	54.000.500
Xử lý công nợ	-	179.369.500
Thu nhập khác	84.340.903	46.705.677
Cộng	**291.346.232**	**280.075.677**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Tiền phạt bồi thường	56.431.591	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.523.808	-
Chi phí khác	13.813.078	2.452.663
Cộng	**79.768.477**	**2.452.663**

9. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(12.973.191.900)	1.077.051.967
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(430.820.787)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(12.973.191.900)	646.231.180
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	28.480.000	28.480.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**(455,52)**	**22,69**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Việc áp dụng quy định mới này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 38 VND xuống còn 22,69 VND.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.644.056.384	4597512697
Chi phí nhân công	23.005.112.652	23.569.407.781

	Năm nay	Năm trước
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.262.093.139	15.480.076.508
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.720.743.599	32.263.719.603
Chi phí khác	14.159.508.266	10.474.033.248
Cộng	**90.791.514.040**	**86.384.749.837**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	941.125.000	992.746.747
Cộng	**941.125.000**	**992.746.747**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Công ty không có giao dịch cũng như số dư với các bên liên quan khác.
Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	Cổ đông lớn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với công ty liên doanh đã được trình bày ở thuyết minh số V.2a, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam		
Chi phí thuê tài sản	866.733.335	224.700.002
Thu hộ	364.229.476	-
Chi hộ	356.469.476	-

	Năm nay	Năm trước
Bù trừ công nợ	-	3.457.849.867
Mua hàng hoá	-	43.265.000

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3 và V.17a.
Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ cảng. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là kinh doanh nhiên liệu,... doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu (trong năm 2016 là khoản 10,65% tổng doanh thu). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh số VI.1a và VI.2.

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

TP.Cần Thơ, ngày 08 tháng 02 năm 2017

Thái Thị Mỹ Linh	**Lâm Trúc Sơn**	**Phan Thành Tiến**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Phụ lục 01: Bảng tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	316.547.426.686	5.627.580.634	65.087.832.693	460.248.939	210.520.509	387.933.609.461
Mua trong năm	-	-	1.402.605.455	-	-	1.402.605.455
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	329.958.909	650.363.636	-	33.000.000	1.013.322.545
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.225.262.293)	-	-	(1.225.262.293)
Chuyển sang phân bổ công cụ	(80.866.455)	(27.609.757)	-	-	-	(108.476.212)
Số cuối năm	**316.466.560.231**	**5.929.929.786**	**65.915.539.491**	**460.248.939**	**243.520.509**	**389.015.798.956**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-	-	-	-
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	82.030.147.402	3.352.007.771	39.887.589.369	101.748.889	126.252.589	125.497.746.020
Khấu hao trong năm	12.450.649.641	583.388.385	4.963.283.118	34.171.135	29.313.052	18.060.805.331
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(460.891.497)	-	-	(460.891.497)
Chuyển sang phân bổ công cụ	(17.908.353)	(24.842.433)	-	-	-	(42.750.786)
Số cuối năm	**94.462.888.690**	**3.910.553.723**	**44.389.980.990**	**135.920.024**	**155.565.641**	**143.054.909.068**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	234.517.279.284	2.275.572.863	25.200.243.324	358.500.050	84.267.920	262.435.863.441
Số cuối năm	**222.003.671.541**	**2.019.376.063**	**21.525.558.501**	**324.328.915**	**87.954.868**	**245.960.889.888**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

TP. Cần Thơ, ngày 08 tháng 02 năm 2017

Thái Thị Mỹ Linh	Lâm Trúc Sơn	Phan Thành Tiến
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Phụ lục 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	284.800.000.000	-	(10.785.895.137)	274.014.104.863
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	1.077.051.967	1.077.051.967
Số dư cuối năm trước	**284.800.000.000**	**-**	**- 9.708.843.170**	**275.091.156.830**
Số dư đầu năm nay	284.800.000.000	-	(9.708.843.170)	275.091.156.830
Lợi nhuận trong năm/kỳ này	-	-	(12.973.191.900)	(12.973.191.900)
Trích lập các quỹ	-	646.231.180	(1.077.051.967)	(430.820.787)
Số dư cuối năm nay	**284.800.000.000**	**646.231.180**	**(23.759.087.037)**	**261.687.144.143**

TP. Cần Thơ, ngày 08 tháng 02 năm 2017

Thái Thị Mỹ Linh	**Lâm Trúc Sơn**	**Phan Thành Tiến**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**